

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-29.7%	-24.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.46
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

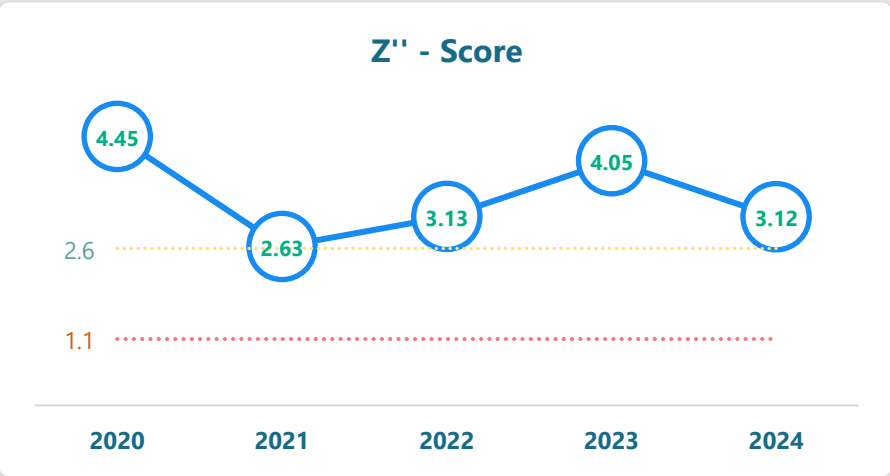
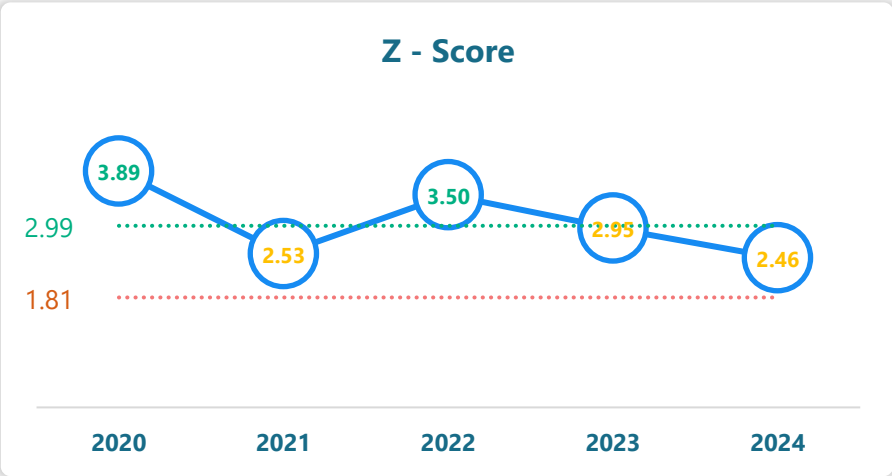
Hệ số nguy cơ phá sản	3.12
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	161	▲ 9.00
	tỷ VNĐ	▲ 6.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	2.20	▼ 4.84
	tỷ VNĐ	▼ 68.8%

ROE	2024	+/- YoY
	1.8%	▼ 6.4%

ROA	2024	+/- YoY
	1.1%	▼ 3.4%



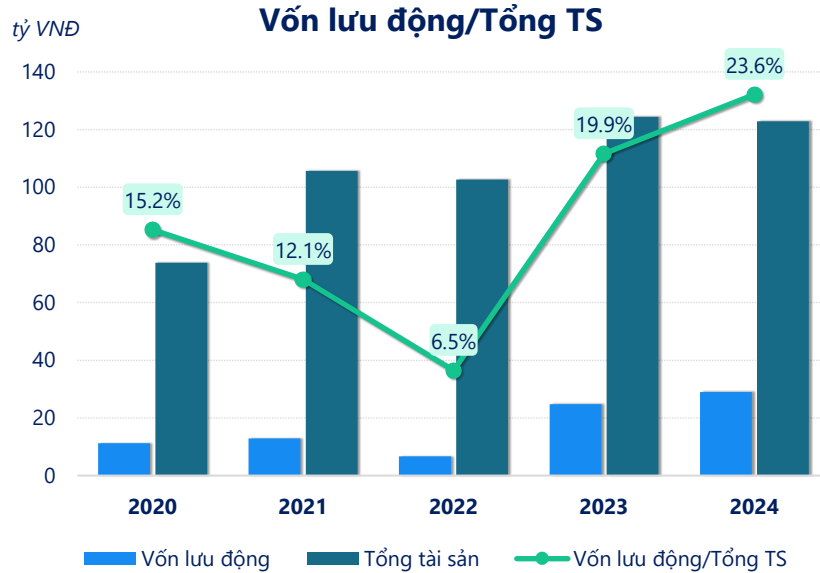
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VXT** năm **2024** đạt **2.46**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VXT** năm **2024** đạt **3.12**, thấp hơn so với năm 2023 (4.05). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **VXT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **160.7** tỷ đồng **tăng 6.08%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 68.8%** chỉ còn **2.20** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.84%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

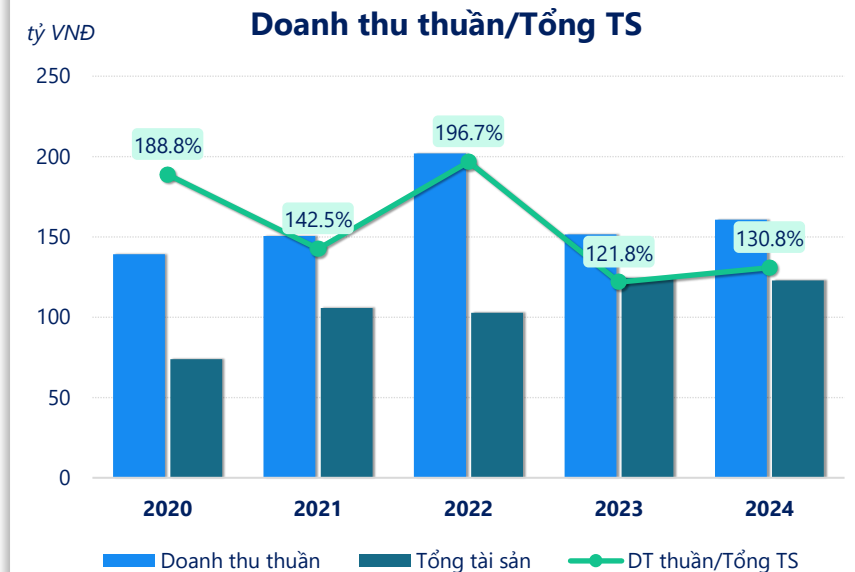
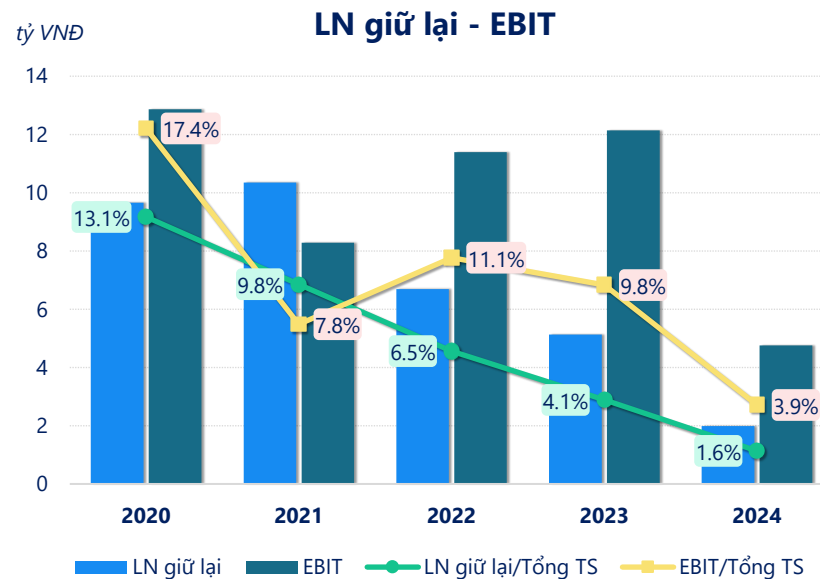
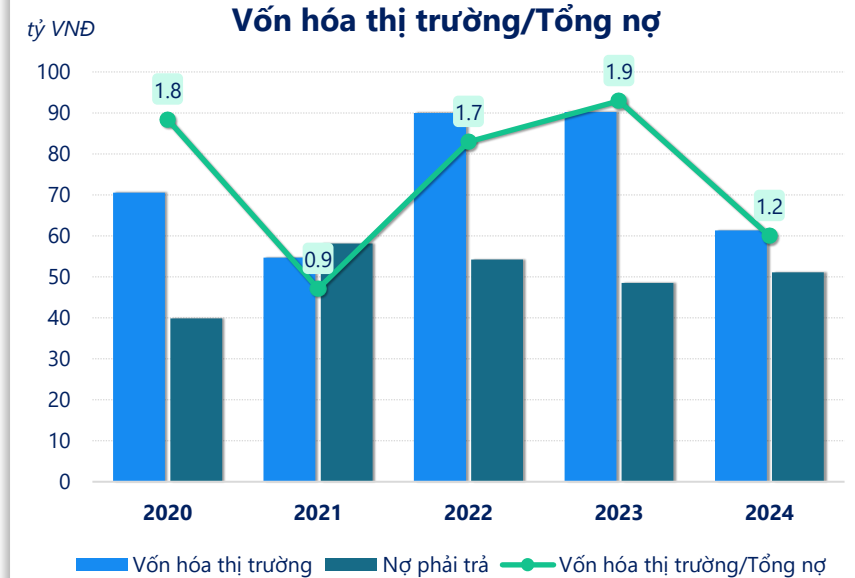
CTCP Kho vận và Dịch vụ Thương mại (UPCOM: VXT)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.20**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	123	124	-1.3%
Tài sản ngắn hạn	80.0	73.3	9.2%
Tiền và tương đương tiền	4.27	4.16	2.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.6	14.8	-22.0%
Phải thu ngắn hạn	42.1	36.2	16.0%
Hàng tồn kho	22.0	16.2	35.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.18	1.92	-90.5%
Tài sản dài hạn	42.8	51.1	-16.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	20.8	30.9	-32.8%
Bất động sản đầu tư	19.1	16.9	12.6%
Tài sản dở dang	1.09	1.09	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.36	1.63	-16.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	51.1	48.5	5.3%
Nợ ngắn hạn	51.0	48.5	5.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	37.7	24.1	56.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.33	6.12	-12.9%
Nợ dài hạn	0.06	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	71.7	75.9	-5.5%
Vốn chủ sở hữu	71.7	75.9	-5.5%
Vốn điều lệ	60.1	60.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	139	151	202	152	161
Giá vốn hàng bán	100	115	155	111	128
Lợi nhuận gộp	39.0	35.7	47.1	41.0	32.4
Doanh thu HĐTC	0.00	0.04	0.05	0.30	0.58
Chi phí TC	1.62	1.83	3.01	2.11	1.75
Chi phí lãi vay	1.62	1.83	3.01	2.11	1.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.1	22.8	30.6	24.5	17.8
Chi phí QLDN	4.78	3.89	5.17	8.10	11.0
LN thuần từ HĐKD	11.5	7.21	8.46	6.55	2.38
Lợi nhuận khác	-0.27	-0.76	-0.08	3.48	0.62
LN trước thuế	11.2	6.45	8.38	10.0	3.00
Lợi nhuận sau thuế	9.66	5.54	6.69	7.04	2.20
LNST của CĐ cty mẹ	9.66	5.54	6.69	5.13	1.36

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.4	-9.15	26.2	7.52	-5.57
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.07	-14.7	-14.2	-15.5	-1.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.57	22.7	-9.25	7.37	7.59
Tiền đầu kỳ	2.40	3.12	2.06	4.81	4.16
Lưu chuyển tiền thuần	0.71	-1.06	2.75	-0.65	0.11
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.12	2.06	4.81	4.16	4.27